TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THAN MIỀN BẮC- VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BÁO CÁO

THƯỜNG NIÊN

NĂM 2017

Lưu: Phòng tài chính kế toán

Signature Not Verified
Ký bởi: Công ty CP kinh doanh than Miền Bắc -Vinacomin
Ký ngày: 5/3/2018 16:27:03

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin
Năm báo cáo: 2017

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100689 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/7/2016.

- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 100.000.000.000 đồng

- Địa chỉ: Số 5, phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

- Số điện thoại: 04 38642793

- Số fax: 04 38642792

- *Website*: thanmienbac.vn

- Mã cổ phiếu: TMB

- Quá trình hình thành và phát triển:

Tiền thân của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin là : Tổng công ty quản lý và phân phối than được thành lập theo quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/ 12/ 1974 của Bộ Điện và than, làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước về mặt hàng than và phân phối tiêu thụ than theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước cho các nhu cầu của nền kinh tế quốc dân.

Đến năm 1988, mặt hàng than không còn thuộc diện vật tư do Nhà nước phân phối mà chuyển sang phương thức kinh doanh theo cơ chế thị trường theo định hướng XHCN vì vậy Tổng công ty quản lý và phân phối than được đổi thành Công ty Kinh doanh và Chế biến than Việt nam.

Ngày 04/3/1995 Bộ Năng Lượng đã ra quyết định số 140/NL-TCCB-LĐ đổi tên Công ty kinh doanh và chế biến than Việt nam thuộc Bộ Năng lượng thành Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc trực thuộc Tổng công ty than Việt Nam kể từ ngày 01/4/1995.

Đến ngày 17/9/2003 Chính phủ đã có quyết định số 194/2003/QĐ-TTg chuyển

Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc thành Công ty TNHH một thành viên Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc thuộc Tổng công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt nam.

Ngày 28/12/2005 Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 4234/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty TNHH một thành viên Chế biến và kinh doanh than Miền Bắc thành Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin.

Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 02/1/2007.

Tên gọi, địa chỉ của Công ty:

Tên gọi: Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin

Tên giao dịch quốc tế: : Northern Coal Trading Joint stock Company

Tên giao dịch quốc tế viết tắt: VNCT

Địa chỉ: Số 5 , Phố Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 8642793 - Fax: 04 8642792

- Các sự kiện khác:

Ngày 29/12/2016 Công ty chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu TMB theo quyết định số 897/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2016 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu than các loại.

- Địa bàn kinh doanh:

Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam(Tập đoàn TKV), là một mắt xích nằm trong dây chuyền sản xuất, chế biến và tiêu thụ than của Tập đoàn TKV.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là bán than tại địa bàn các tỉnh phía Bắc từ Hà Tĩnh trở ra.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:

Đại hội cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội cổ đông được quy

định cụ thể trong Điều lệ của Công ty.

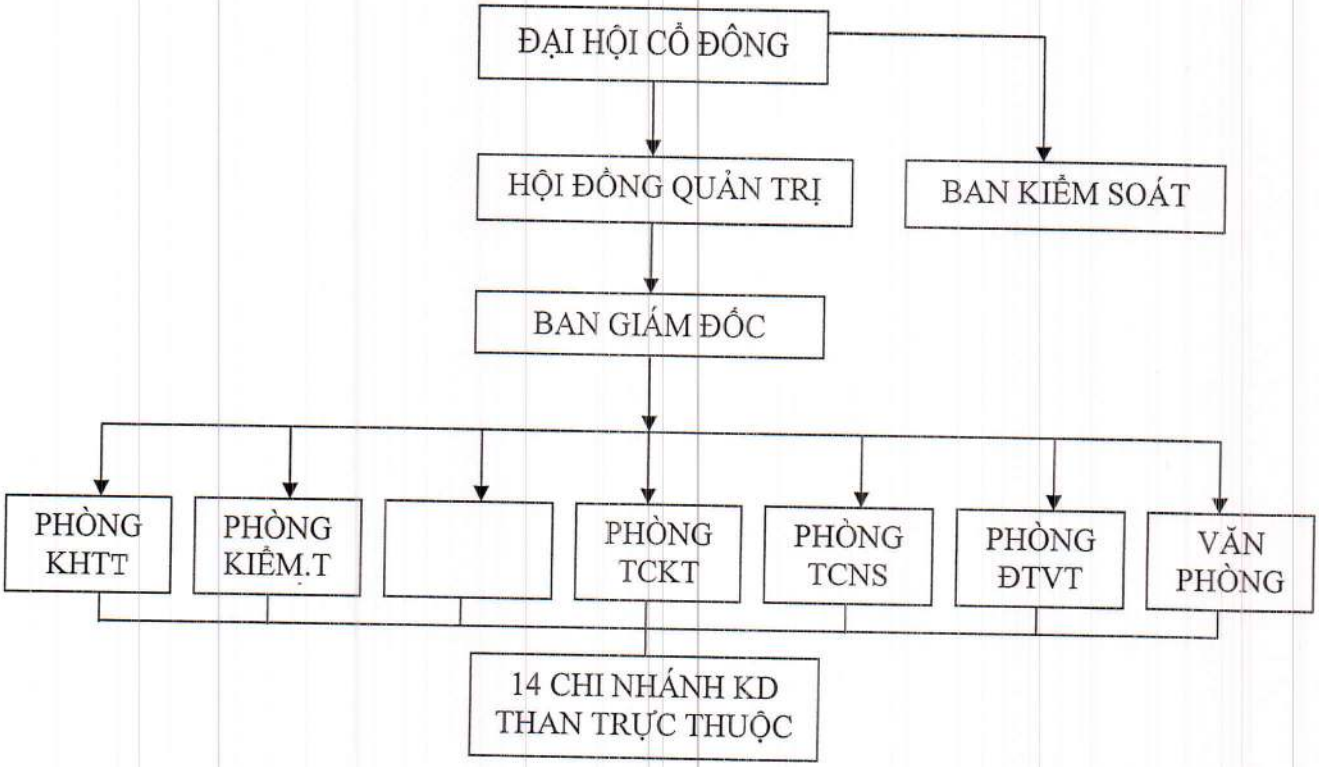

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

* Danh sách HĐQT hiện hành:

Vũ Văn Hà – Chủ tịch HĐQT

Đoàn Hữu Thung – Uỷ viên, kiêm Tổng Giám đốc.

Phan Tiến Hải – uỷ viên

Nguyễn Minh Hải – uỷ viên

Vũ Hữu Long – uỷ viên

* Danh sách Ban kiểm soát hiện hành:

Đặng Thị Hải Hà– Trưởng ban

Cao Thị Nhung – uỷ viên

Bùi Thị Phương Thảo– uỷ viên

* Danh sách Ban Giám đốc hiện hành:

Đoàn Hữu Thung– Tổng Giám đốc

Phan Tiến Hải – Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hải – Phó Tổng Giám đốc

* Các phòng tham mưu:

Phòng Tổ chức nhân sự:

Phòng Đầu tư và vật tư:

Phòng Kế hoạch thị trường:

Phòng Tài chính kế toán:

Phòng Kiểm toán:

Văn phòng:

* Các chi nhánh kinh doanh than hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh gồm 14 đơn vị:

- Chi nhánh Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin tại Quảng Ninh:

Địa chỉ: 11 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng ninh

- Công ty kinh doanh than Hải phòng

Địa chỉ: 39 đương Trần Phú, Thành phố Hải phòng.

- Công ty doanh than Hà nội

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, Thanh xuân, Hà nội

- Công ty doanh than Bắc Lạng

Địa chỉ: Khu I Thị cầu, Thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc ninh

- Công ty kinh doanh than Bắc Thái

Địa chỉ: Phường Tân Long, Thành phố Thái nguyên

- Công ty kinh doanh than Vĩnh Phú

Địa chỉ: Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt trì, tỉnh Phú thọ

- Công ty kinh doanh than Hà Nam Ninh

Địa chỉ: Phường Văn Miếu, Thành phố Nam Định

- Công ty kinh doanh than Thanh Hoá

Địa chỉ: Phường Ngọc trạo, Thành phố Thanh hoá

- Công ty kinh doanh than Nghệ tĩnh

Địa chỉ: 124 đường Trần Hưng đạo, Thành phố Vinh

- Công ty kinh doanh than Tây Bắc

Địa chỉ: Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái

- Trạm kinh doanh than bùn Hòn gai

Địa chỉ: Phường Yết kiêu, thành phố Hạ long, tỉnh Quảng ninh.

- Công ty kinh doanh than Hà Nam

Địa chỉ: Xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

- Xí nghiệp kinh doanh than Cầu đuống.

Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, thành phố Hà nội

- Công ty kinh doanh than Ninh Bình

Địa chỉ: 70 Phố Ngọc Xuân, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình.

- Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty không có các công ty con và công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Tối đa lợi nhuận cho các cổ đông, bảo toàn và phát triển vốn cho các cổ đông; ổn định việc làm, nâng cao đời sống của người lao động góp phần ổn định trật tự xã hội.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tiếp tục đầu tư kho bãi, nguồn nhân lực và hệ thống quản trị nhằm xây dựng mạng lưới phân phối than rộng khắp Miền Bắc để trở thành kênh phân phối than lớn và có uy tín của Tập đoàn TKV.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

Phải xây dựng được mối quan hệ gắn bó với các cơ quan chức năng và cộng đồng dân cư của địa phương, đồng hành cùng với địa phương trong quá trình phát triển và bảo vệ môi trường.

5. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường):

- Nguồn than nhập khẩu và nguồn than trôi nổi có giá thấp hơn giá thị trường trong nước của TKV, tuy có sản lượng không ổn định, nhưng có xu hướng giá ngày rẻ sẽ chiếm lĩnh khách hàng của Công ty.

- Một số khách hàng sử dụng than có xu hướng dần chuyển sang sử dụng ga, khí đốt như sản xuất đạm, gạch.

- Một số kho bãi hiện tại gần khu dân cư, trong tương lai gần phải di chuyển ra xa các khu dân cư để tránh ô nhiễm bụi than.

- Do các kho bãi đa số gần sông, do đó có nguy cơ bị lũ lụt đe doạ.

- Vốn điều lệ thấp so với quy mô kinh doanh, do đó phải sử dụng vốn vay, dẫn đến tăng rủi ro về vốn.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv.

Năm 2017 đối với TKV và Công ty là năm rất khó khăn về sản xuất và tiêu thụ, đặc biệt là thị trường tiêu thụ than do: Chính sách của Nhà nước có sự thay đổi đối với ngành than khi Chính phủ cho phép các nhà máy nhiệt điện chạy than được chủ động lựa

chọn các nhà cung cấp và cho phép thêm 02 đơn vị được cấp than cho các hộ điện; thời tiết diễn biến phức tạp, nhất là đợt mưa lũ lớn làm các hồ thủy điện đồng loạt xả lũ, các nhà máy thủy điện được huy động cao dẫn đến tiêu thụ than của TKV giảm; việc giao than cho các nhà máy điện bị ảnh hưởng rất lớn do việc đàm phán giá bán than giữa TKV với EVN chậm được thống nhất; một số hộ xi măng mua than của các nhà cung cấp khác với giá bán thấp hơn so với giá bán của TKV; một số hộ sản xuất lớn khác có nhu cầu nhận than nhưng do vấn đề công nợ nên việc cung cấp than còn hạn chế; các đơn vị kinh doanh than cuối nguồn sản lượng bán tự doanh sụt giảm rất lớn do nguồn than có giá rẻ ngoài TKV ồ ạt chiếm lĩnh thị trường và do TKV thay đổi cơ chế thanh toán.

Một số đơn vị trực thuộc TMB vẫn được TKV giao nhiệm vụ chế biến, pha trộn than bán lại cho TKV để TKV bán cho các hộ lớn. Tuy nhiên việc cung cấp không ổn định do TKV chậm thỏa thuận ký hợp đồng cả năm với các hộ sản xuất điện. Trong quý II, Công ty đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phải tập trung tiêu thụ số lượng than than tồn kho cao của năm 2016 chuyển sang để thu hồi công nợ, đảm bảo tài chính trả lại TKV nên sản lượng than mua đạt rất thấp.

Trước những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty và các đơn vị trực thuộc đã tập trung triển khai kịp thời các chỉ đạo của TKV, các chỉ tiêu mua bán và doanh thu đều phải điều chỉnh kế hoạch, nhưng công ty vẫn đảm bảo ổn định tài chính và thu nhập cho người lao động

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu năm 2016

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2016	KH 2017	TH 2017	Tỷ lệ (%) so với KH	Tỷ lệ (%) so với năm 2016
	2	3	4	5	6	7	8
	Sản phẩm chủ yếu						
.1	Than mua	1000 Tấn	3.635	2.000	2.218	111%	61%
.2	Than bán	1000 Tấn	3.853	2.222	2.444	110%	63%
	- Bán các hộ lẻ	1000 Tấn	1.918	1.322	1.449	110%	78%
	- Bán cho các hộ lớn và TKV	1000 Tấn	1.935	900	995	111%	50%

	Doanh thu	Tr. Đồng	6.459.726	3.988.300	4.104.391	105%	65%
	Giá trị sản xuất	Tr. Đồng	205.116	171.290	176.582	98%	68%
	Lợi nhuận	Tr. Đồng	7.539	10.500	21.754	207%	289%
	Tiền lương bình quân	Tr.đồng	6,161	7,716	8,288	109%	135%
	Cổ tức(Năm 2016 vốn điều lệ tăng gấp đôi năm 2015)	%	5	5	5	100%	100%

* Nhận xét đánh giá chung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Nhìn chung năm 2017 Công ty đều hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu, tuy nhiên so với năm 2016 nhiều chỉ tiêu bị giảm, nguyên nhân là do:

Năm 2017 thị trường than nội địa có nhiều biến động lớn, nguồn than nhập khẩu tràn vào thị trường nội địa ồ ạt với giá rẻ hơn giá trong nước, làm cho sản lượng dịch vụ giao nhận than vào hộ lớn do TKV ký hợp đồng bị giảm. Cùng với đó là chính sách mới của TKV bán than trả tiền trước nên sản lượng than bán cho các hộ lẻ cũng bị giảm, làm cho giá trị sản xuất(Doanh thu trừ đi (-) chi phí biến đổi) giảm. Tuy nhiên Công ty đã tiết giảm chi phí, nên mặc dù sản lượng giảm, doanh thu bị giảm so với năm 2016 nhưng công ty vẫn vượt chỉ tiêu lợi nhuận để ra và tiền lương bình quân vượt kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành(Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác:

Đoàn Hữu Thung , Tổng Giám đốc

Phan Tiến Hải, Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hải, Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Vinh, Trưởng phòng Tài chính Kế toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **ĐOÀN HỮU THUNG**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 08/05/1958
4. Nơi sinh: xã Gia Phong, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số 151A Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội.
7. Chứng minh thư nhân dân số 100558655; Nơi cấp: CA Quảng Ninh; Ngày cấp: 08/05/2015.
8. Điện thoại liên hệ: Di động: 0913.264557
9. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật Kinh tế.
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc.
11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

Thời gian *(Từ tháng, năm đến tháng, năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
1978 - 1980	Trạm than Mạo Khê - Công ty thu mua trung chuyển than Quảng Ninh	Công nhân
1980 - 1982	Trạm than Cửa Ông - Công ty cung ứng than Quảng Ninh	Công nhân
1982 - 2/1983	Trạm than Hòn Gai - Công ty cung ứng than Quảng Ninh	Phó trưởng trạm
3/1983 - 3/1986	Ban Thương nghiệp phòng hậu cần Sư đoàn 242 Quảng Ninh	Bộ đội, Trung sỹ, nhân viên
4/1986 - 7/1992	Trạm than Hòn Gai - Công ty cung ứng than Quảng Ninh	Phó trạm trưởng
8/1992 - 12/1995	Trạm than Hòn Gai Công ty cung ứng than Quảng Ninh	Trạm trưởng
1/1996 -	Công ty Chế biến và kinh doanh	Trưởng phòng Kế

12/1999	than Quảng Ninh	hoạch Kinh doanh
1/2000 - 7/2000	Công ty Chế biến và kinh doanh than Quảng Ninh	Phó giám đốc
8/2000 - 11/2007	Công ty Kinh doanh than Quảng Ninh	Giám đốc
12/2007- 3/2012	Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Tổng giám đốc, Ủy viên HĐQT
3/2012 - 7/2015	Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc
7/2015 đến nay	Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Tổng giám đốc, Ủy viên HĐQT

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 6.452 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,065 % Vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **PHAN TIẾN HẢI**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 20/07/1959
4. Nơi sinh: Đội điều trị 5, Sơn Tây, Hà Nội.
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Số 32, Ngõ 1, phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
7. Chứng minh thư nhân dân số 011009341; Nơi cấp: CA Hà Nội; Ngày cấp: 09/05/2011.
8. Điện thoại liên hệ: Di động: 0913.216024
9. Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế tài chính.
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc.
11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

Thời gian *(Từ tháng, năm đến tháng, năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
12/1980-4/1983	D1 E826 quân khu Thủ đô và bộ chỉ huy quân sự Tỉnh An Giang	Bộ đội
8/1983-11/1993	Phòng Tài chính kế toán - Tổng Công ty cung ứng Than	Chuyên viên
12/1993-3/1995	Phòng Tài chính kế toán - Công ty Kinh doanh và chế biến than Việt Nam	Chuyên viên
4/1995-4/1996	Phòng Tài chính kế toán - Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
5/1996-10/1996	Phòng Tài chính kế toán Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Trưởng phòng
10/1996-6/2000	Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Kế toán trưởng

7/2000-12/2006	Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Phó giám đốc
01/2007-nay	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc- Vinacomin	Phó Tổng giám đốc, ủy viên HĐQT

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 5.972 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,06% Vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **NGUYỄN MINH HẢI**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 13/01/1972
4. Nơi sinh: Hải Phòng
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: Phòng 304, Nơ 6A, Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.
7. Chứng minh thư nhân dân số 013055437; Nơi cấp: CA Hà Nội; Ngày cấp: 19/03/2008.
8. Điện thoại liên hệ: 0913.283361
9. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản lý kinh tế, Cử nhân Tài chính kế toán.
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc.
11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

Thời gian *(Từ tháng, năm đến tháng, năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
9/1993-9/1995	Làm việc tự do	
9/1995-5/1999	Mỏ than Bảo Đài - Công ty than Uông Bí	Nhân viên kế toán, phó trưởng phòng kế toán.
5/1999-5/2000	Phòng tài chính kế toán – Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Nhân viên kế toán
5/2000-6/2002	Phòng tài chính kế toán – Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
7/2002-12/2006	Công ty Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc	Kế toán trưởng
01/2007-4/2016	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin	Kế toán trưởng, ủy viên HĐQT

4/2016-nay	Công ty cổ phần kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin	Phó tổng giám đốc, ủy viên HĐQT

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 8.248 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,082 % Vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan:

+ Vợ: Ngô Thị Kim Dung: 5.072 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,05% Vốn điều lệ.

+ Em ruột: Nguyễn Thị Thu Hà: 956 cổ phần, chiếm 0,01% Vốn điều lệ.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Thù lao, thưởng thành viên HĐQT.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: **NGUYỄN ĐỨC VINH**
2. Giới tính: Nam
3. Ngày tháng năm sinh: 19/09/1987
4. Nơi sinh: Quang Trung, Vụ Bản, Nam Định
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay: 235 Mạc Thị Bưởi, Quang Trung, TP Nam Định, Nam Định.
7. Chứng minh thư nhân dân số 162861211; Nơi cấp: CA Nam Định; Ngày cấp: 02/07/2009.
8. Điện thoại liên hệ: 0915.246129
9. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế.
10. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Trưởng phòng Tài chính kế toán.
11. Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
12. Quá trình công tác:

Thời gian *(Từ tháng, năm đến tháng, năm)*	**Đơn vị công tác**	**Chức vụ**
8/2009 - 9/2015	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Chuyên viên
9/2015 - 4/2016	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng
4/2016 - 8/2016	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Phó trưởng phòng phụ trách
8/2016 đến nay	Phòng Tài chính kế toán – Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Trưởng phòng

13. Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
14. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong tổ chức đăng ký niêm yết:

- Sở hữu cá nhân: 2.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,02 % Vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

15. Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

16. Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty: Không có.

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có.

- Những thay đổi trong ban điều hành(Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm): Không có thay đổi nào trong ban điều hành trong năm.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty đã áp dụng Hệ thống thang lương,bảng lương và chế độ phụ cấp lương theo hướng dẫn của TKV trong toàn Công ty kể từ ngày 01/01/2016.

Thực hiện chỉ thị liên tịch số 51 CTLT/TG-CĐTKV ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam về việc tăng cường quản lý công tác tuyển dụng, sử dụng và tái cơ cấu lực lượng lao động . Công ty đăng ký tiết giảm lao động năm 2017 5% (so với lao động có mặt đến ngày 30/9/2016) nhưng đến hết năm 2017, toàn Công ty đã tiết giảm được 43 lao động, đạt gần 5,1% trong tổng số lao động hiện có. (số lao động giảm tính từ 30/9/2016 đến 31/12/2017)

Lao động có mặt đến ngày 30/9/2016: 830 người

Lao động đầu kỳ 01/01/2017: 830 người

Lao động cuối kỳ 31/12/2017: 788 người

Lao động đã tiết giảm so với 30/9/2016 : 43 người

Thu nhập tiền lương bình quân toàn Công ty 8.288/7.716 nghìn đồng, bằng 107,41% kế hoạch năm.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết):

Kế hoạch đầu tư năm 2017 được thực hiện theo Quyết định số 152/QĐ-HĐQT ngày 06/02/2017 của HĐQT Công ty v/v phê duyệt KHĐT 2017 và Quyết định số 904/QĐ-HĐQT ngày 31/10/2017 của HĐQT Công ty về việc phê duyệt KHĐT 2017 điều chỉnh;

Theo kế hoạch đầu tư điều chỉnh *(đã được TKV thông qua tại văn bản số 5102/TKV-ĐT ngày 30/10/2017 của TKV v/v thông báo KHĐT 2017 điều chỉnh và HĐQT Công ty phê duyệt tại Quyết định số 904/QĐ-TMB ngày 31/10/2017)* tổng giá trị đầu tư năm 2017 là **13.840 triệu đồng**, gồm 05 công trình trong đó 02 công trình chuyển tiếp, toàn bộ các hạng mục đầu tư thuộc nhóm C.

Công tác thực hiện KHĐT năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục đầu tư	Nguồn vốn theo KHĐT 2017		KHĐT năm 2017	Thực hiện năm 2017	(%)
		ĐTPT và KHTS	Vay thương mại			
	Kế hoạch đầu tư điều chỉnh năm 2017	**13.840**	**0**	**13.840**	**10.495**	**75,8**
	Công trình chuyển tiếp	2.550	0	2.550	2.550	100
	Công trình khởi công mới	11.290	0	11.290	7.945	70,4

Năm 2017, Công ty CPKD than Miền Bắc – Vinacomin đã thực hiện đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng 02 công trình, có 03 công trình dở dang chuyển tiếp sang năm 2018 (đã được TKV thông qua tại văn bản số 6300/TKV-ĐT ngày 29/12/2017 và HĐQT Công ty phê duyệt KHĐT 2018). Trong đó:

- 02 công trình tại Bắc Ninh và Yên Bái chuyển tiếp sang 2018 vì thời gian xin cấp phép xây dựng kéo dài (GPXD tại Yên Bái tháng 8/2017 và GPXD tại Bắc Ninh tháng 10/2017), bên cạnh đó cả 2 công trình đều có có bổ sung các hạng mục phụ trợ nên phải phê duyệt điều chỉnh dự toán *(đã được TKV thông qua và HĐQT Công ty đã phê duyệt dự toán điều chỉnh)*;
- 01 công trình tại Thanh Hóa chuyển tiếp sang năm 2018 do vướng thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng nên đến tháng 11/2017 HĐQT Công ty mới phê duyệt dự toán *(Quyết định số 946/QĐ-TMB ngày 20/11/2017 của HĐQT Công ty)*.

Tất cả các công trình thự hiện tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư, xây dựng. Tỷ lệ giải ngân thực hiện đến 31/12/2017 đạt thấp (3,322 tỷ đồng), nguyên nhân do: Các công trình đang trong giai đoạn thi công, chưa quyết toán nên vốn giải ngân cho nhà thầu là vốn tạm ứng, giá trị tạm ứng không quá 40% giá trị hợp đồng. Các công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong quý 1/2018.

Công ty CP KD than Miền Bắc-Vinacomin thực hiện đầu tư năm 2017 dựa trên các cơ sở sau:

- Kế hoạch đầu tư năm 2017 và KHĐT 2017 điều chỉnh của Hội đồng quản trị.

- Quyết định phê duyệt đầu tư của Công ty CP KD than Miền Bắc-Vinacomin cho từng công trình, hạng mục công trình.

- Tổ chức lựa chọn nhà thầu (Mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu,…), thực hiện các giai đoạn của quá trình đầu tư do Phòng Đầu tư và Vật tư phối hợp cùng các đơn vị trực thuộc có dự án/công trình thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư và các nhà thầu.

- Các hồ sơ, tài liệu do nhà thầu cung cấp như nhật ký công trình, bản vẽ hoàn công….

- Quyết toán công trình được kiểm toán độc lập phê duyệt.

Toàn bộ hồ sơ đầu tư của Công ty CP KD than Miền Bắc đều trên cơ sở văn bản pháp luật của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng, quản lý tài chính, bảo vệ môi trường và Quy chế quản lý đầu tư xây dựng của Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin ban hành theo Quyết định số 1323/QĐ-HĐQT ngày 19/12/2016

của Hội đồng quản trị Công ty.

b) Các công ty con, công ty liên kết(Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết): Không có.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu/ *Financial Figure*	**Năm/*Year* 2016**	**Năm/*Year* 2017**	**% tăng giảm/ % *change***
** Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:*			
Tổng giá trị tài sản/*Total asset*	**1.193 283 963 951**	**674.340.162.011**	-43,5%
Doanh thu thuần/*Net revenue*	6.459.726.611.647	4.201.420.373.601	-34,96%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ *Profit from operating activities*	10.652.050.988	22.689.630.887	+ 113%
Lợi nhuận khác/ *Other profits*	-3.112.074.367	-935.442.503	-69,94%
Lợi nhuận trước thuế/ *Profit before tax*	7.539.976.621	21.754.188.384	188,5%
Lợi nhuận sau thuế/ *Profit after tax*	5.503.514.644	17.380.205.732	215,8%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ *Payout ratio(Năm 2016 tăng vốn thêm 100% từ 50 tỷ lên 100 tỷ, nên tỷ lệ 5% năm 2016 tương đương với 10% năm 2015)*	5%	5%	100%
** Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:*			
Tổng giá trị tài sản/ *Total asset*			
Doanh thu/ *Revenue*			
Thuế và các khoản phải nộp/*Taxes and payables*			

Lợi nhuận trước thuế/ *Before tax profit* Lợi nhuận sau thuế/*After tax profit*			

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/*depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years).*

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu/ *Benchmarks*	**Năm/*Year* 2016**	**Năm/*Year* 2017**	**Ghi chú/*Note***
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio + Hệ số thanh toán ngắn hạn/*Current ratio:* Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn *(Short term Asset/Short term debt)*	1,06	1,18	
+ Hệ số thanh toán nhanh/*Quick ratio:* Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn *Short term Asset - Inventories* *Short term Debt*	0,41	0,58	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio + Hệ số Nợ/Tổng tài sản *(Debt/Total assets ratio)* + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu *(Debt/Owners' Equity ratio)*	0,86 6,1	0,73 2,77	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio + Vòng quay hàng tồn kho/ *Inventory turnover:* Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân *(Cost of goods sold/Average inventory)* Doanh thu thuần/Tổng tài sản	7,2 5,4	13,24 6,23	

(Net revenue/ Total Assets)			
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần *(profit after tax/ Net revenue Ratio)*	0,09%	0,04%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu *(profit after tax/ total capital Ratio)*	3,3%	9,73%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản *(profit after tax/ Total assets Ratio)*	0,46%	2,57%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần *(Operating profit/ Net revenue Ratio)*	0,16%	0,54%	
.....			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

Chỉ tiêu/*Figures*	**Năm/*Year* X-1**	**Năm/*Year* X**	**Ghi chú/*Note***
1. Quy mô vốn/ Capital scale			
- Vốn điều lệ/ *Charter Capital*			
- Tổng tài sản có/ *Total assets*			
- Tỷ lệ an toàn vốn/*Capital adequacy ratio*			
2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results			
- Doanh số huy động tiền gửi/ *Cash deposits*			
- Doanh số cho vay/*Lendings*			
- Doanh số thu nợ/*Debt collection*			
- Nợ quá hạn/ *Outstanding debts*			
- Nợ khó đòi/*Bad debt*			
- Hệ số sử dụng vốn/ *Incremental Capital Output Ratio*			
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh *(Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding*			

debt Ratio)			
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ *(Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio)*			
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ *(Bad debt/Total debt Ratio)*			
3. Khả năng thanh khoản/ Solvency			
- Khả năng thanh toán ngay/*Short term solvency*			
- Khả năng thanh toán chung/ *General solvency*			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/*Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwrited the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.*

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 10.000.000 cổ phần

- Loại cổ phần đang lưu hành: Phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).*

- Cổ đông Tập đoàn Công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam: 67,44%

- Cổ đông cá nhân trong nước: 32,56%

- Cổ đông nước ngoài: Không

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity:* Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng,

trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

- Công ty không thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2017.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks:* Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*

- Công ty hiện tại không có cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities:* nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/*Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*

- Công ty hiện tại không có các chứng khoán khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society

- Công ty là đơn vị kinh doanh than trên địa bàn các tỉnh phía Bắc, các kho than hầu hết là nhỏ, có sức chứa trung bình 5.000 tấn, nằm rải rác chủ yếu gần các bến sông, xa khu dân cư nên tác động môi trường chủ yếu là bụi bay vào không khí không lớn.

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, số lượng người ở các chi nhánh tại các Tỉnh nhỏ hơn 90 người, nằm rải rác, nên tác động xã hội không lớn.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, không tiến hành sản xuất, sản phẩm không phải đóng gói.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

- Công ty không có nguyên vật liệu được tái chế.

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, nên mức tiêu thụ năng lượng thấp, tổng mức điện tiêu thụ trong năm vào khoảng 1.100.000KW.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

- Công ty không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

- Công ty không có.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

- Công ty là đơn vị kinh doanh than, nên lượng nước chủ yếu dùng cho sinh hoạt, tiêu thụ ít. Nguồn nước tiêu thụ chủ yếu là nước máy, lượng tiêu thụ trong năm khoảng 5.000m3.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

- Công ty không có.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

- Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

- Không có.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

- Số lao động 801 người.

- Tiền lương bình quân: 8.288.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

- Người lao động hàng năm được khám sức khỏe định kỳ một lần.

- Những lao động trực tiếp được trang bị bảo hộ lao động theo quy định của luật lao động.

- Người lao động được cấp đồng phục.

- Hàng năm người lao động được đi nghỉ mát, du lịch một lần.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*

Hàng năm Công ty cử lao động đi đào tạo nâng cao nghiệp vụ theo chương trình của Tập đoàn TKV tổ chức, mỗi năm trung bình khoảng 6 khóa, mỗi khóa 3 ngày, mỗi khóa cử đi 3 người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

Công ty chưa có chương trình này, người lao động tự học tập là chính.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

Các hoạt động này Công ty chưa có.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC.

Các hoạt động này Công ty chưa có.

Lưu ý/Note: *(Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ (As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).*

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management* (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/*the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)*

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).*

Năm 2017 đối với TKV và Công ty là năm rất khó khăn về sản xuất và tiêu thụ, đặc biệt là thị trường tiêu thụ than do: Chính sách của Nhà nước có sự thay đổi đối với ngành than khi Chính phủ cho phép các nhà máy nhiệt điện chạy than được chủ động lựa chọn các nhà cung cấp và cho phép thêm 02 đơn vị được cấp than cho các hộ điện; thời tiết diễn biến phức tạp, nhất là đợt mưa lũ lớn làm các hồ thủy điện đồng loạt xả lũ, các nhà máy thủy điện được huy động cao dẫn đến tiêu thụ than của TKV giảm; việc giao than cho các nhà máy điện bị ảnh hưởng rất lớn do việc đàm phán giá bán than giữa TKV với EVN chậm được thống nhất; một số hộ xi măng mua than của các nhà cung cấp khác với giá bán thấp hơn so với giá bán của TKV; một số hộ sản xuất lớn khác có nhu cầu nhận than nhưng do vấn đề công nợ nên việc cung cấp than còn hạn chế; các đơn vị kinh doanh than cuối nguồn sản lượng bán tự doanh sụt giảm rất lớn do nguồn than có giá rẻ ngoài TKV ồ ạt chiếm lĩnh thị trường và do TKV thay đổi cơ chế thanh toán.

Một số đơn vị trực thuộc TMB vẫn được TKV giao nhiệm vụ chế biến, pha trộn than bán lại cho TKV để TKV bán cho các hộ lớn. Tuy nhiên việc cung cấp không ổn định do TKV chậm thỏa thuận ký hợp đồng cả năm với các hộ sản xuất điện. Trong quý II, Công ty đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phải tập trung tiêu thụ số lượng than than tồn kho cao của năm 2016 chuyển sang để thu hồi công nợ, đảm bảo tài chính trả lại TKV nên sản lượng than mua đạt rất thấp.

Trước những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty và các đơn vị trực thuộc đã tập trung triển khai kịp thời các chỉ đạo của TKV, các chỉ tiêu mua bán và doanh thu đều phải điều chỉnh kế hoạch, nhưng công ty vẫn đảm bảo ổn định tài chính và thu nhập cho người lao động.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện 12 tháng 2017	% TH so KH năm 2017
A	*B*	*C*	*2*	*3*	*5*
1	**Các chỉ tiêu hiện vật**				
a	Than mua vào	Tấn	2.000.000	2.218.654	111%
b	Than bán ra	Tấn	2.222.000	2.444.560	110%
	Trong đó: - Than tự doanh	Tấn	1.322.000	1.449.549	110%
	- Than giao lại TKV và Hộ lớn	Tấn	900.000	995.011	111%
2	**Doanh thu tổng số:**	**Tr. đồng**	**3.988.300**	**4.201.420**	**105%**
3	**Giá trị sản xuất tính lương**	"	**171.290**	**176.581**	103%
4	**Tổng lợi nhuận:**	"	**10.500**	**21.754**	207%
5	**Cổ tức**	%	**5,00**	**5,00**	100%
6	**Thu nhập bình quân**	đ/người/ tháng	7.600.000	8.288.000	109%

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

Về thực hiện các chỉ tiêu 12 tháng năm 2017, dưới sự chỉ đạo sát sao của tập thể HĐQT, ban Giám đốc và sự cố gắng nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên toàn Công ty, Công ty đã cố gắng thực hiện năm 2017 với các chỉ tiêu cụ thể như sau: Than mua năm 2017 là 2.218 nghìn tấn đạt 111% so với kế hoạch năm, sản lượng than bán đạt 2.444 nghìn tấn bằng 110% kế hoạch năm, doanh thu đạt 105% kế hoạch năm, GTSX đạt 98% kế hoạch năm, GTSX tính lương đạt 103% kế hoạch năm. Lợi nhuận đạt 21.754 triệu đồng đạt 207% kế hoạch năm, thu nhập bình quân tiền lương trích vào chi phí sản xuất trong kỳ đạt 8.288.000 nghìn đồng/người/tháng . Hàng tồn kho giảm so với đầu năm 366.535 triệu đồng, các khoản phải thu ngắn hạn giảm 129.896 triệu đồng, nợ phải trả giảm 530.971 triệu đồng.

Mặc dù sản lượng bị giảm, nhưng công ty đã cố gắng tiết giảm chi phí và đã hoàn thành và vượt 207% kế hoạch ở chỉ tiêu lợi nhuận và lương bình quân cho các cán bộ, công nhân viên.

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

a) Tình hình tài sản/ *Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

Biến động về tài sản, nguồn vốn năm 2016:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng, giảm		Tỷ lệ % đầu kỳ so với cuối kỳ
					Số tiền	Tỷ lệ %	
	B	C	1	2	3=1-2	4=3/2	5=1/2
	TÀI SẢN						
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**583.575.135.340**	**1.091.864.178.453**	**(508.289.043.113)**	**-(46,55%)**	**(53,45%)**
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	23.742.962.014	12.377.598.486	11.365.363.528	(91,82%)	(191,82%)
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	250.993.069.778	380.889.949.692	(129.896.879.914)	-(34,10%)	(65,90%)
IV	Hàng tồn kho	140	297.996.258.355	664.531.527.036	(366.535.268.681)	-(55,16%)	(44,84%)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	10.842.845.193	34.065.103.239	(23.222.258.046)	-(68,17%)	(31,83%)
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**90.765.026.671**	**101.419.785.498**	**(10.654.758.827)**	**-(10,51%)**	**(89,49%)**
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-		
II	Tài sản cố định	220	89.513.524.405	95.941.700.992	(6.428.176.587)	-(6,70%)	(93,30%)
1	Tài sản cố định hữu hình	221	56.522.458.704	61.967.209.143	(5.444.750.439)	-(8,79%)	(91,21%)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-		
3	Tài sản cố định vô hình	227	32.991.065.701	33.974.491.849	(983.426.148)	-(2,89%)	(97,11%)
III	Bất động sản đầu tư	230			-		
IV	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	629.032.844	2.941.250.946	(2.312.218.102)	-(78,61%)	(21,39%)
V	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-		
VI	VI. Tài sản dài hạn khác	260	622.469.422	2.536.833.560	(1.914.364.138)	-(75,46%)	(24,54%)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**674.340.162.011**	**1.193.283.963.951**	**(518.943.801.940)**	**-(43,49%)**	**(56,51%)**
	NGUỒN VỐN						
C	**C. NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**495.703.317.367**	**1.026.674.864.788**	**(530.971.547.421)**	**-(51,72%)**	**(48,28%)**
I	I. Nợ ngắn hạn	310	495.703.317.367	1.026.674.864.788	(530.971.547.421)	-(51,72%)	(48,28%)
II	II. Nợ dài hạn	330	-	-	-		
D	**D.VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**178.636.844.644**	**166.609.099.163**	**12.027.745.481**	**(7,22%)**	**(107,22%)**
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	178.636.844.644	166.609.099.163	12.027.745.481	(7,22%)	(107,22%)
1	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	100.000.000.000	-	(0,00%)	(100,00%)
2	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	50.864.497.038	44.865.148.802	5.999.348.236	(13,37%)	(113,37%)
3	8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10.392.141.874	16.240.435.717	(5.848.293.843)	-(36,01%)	(63,99%)
4	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-		
5	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-		
6	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.380.205.732	5.503.514.644	11.876.691.088	(215,80%)	(315,80%)
6.1	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17.380.205.732	5.503.514.644	11.876.691.088	(215,80%)	(315,80%)
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**674.340.162.011**	**1.193.283.963.951**	**(518.943.801.940)**	**-(43,49%)**	**(56,51%)**

Những biến động lớn: Hàng tồn kho giảm so với đầu năm 366.535 triệu đồng, các khoản phải thu ngắn hạn giảm 129.896 triệu đồng, nợ phải trả giảm 530.971 triệu đồng; Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đã tập trung làm tốt viêc rút giảm hàng tồn kho, thu hồi công nợ để trả nợ.

Khả năng thanh toán và hiệu quả sử dụng vốn:

Chỉ tiêu/ *Benchmarks*	**Năm/*Year* 2016**	**Năm/*Year* 2017**	**Ghi chú/*Note***
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio + Hệ số thanh toán ngắn hạn/*Current ratio:* Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn *(Short term Asset/Short term debt)*	1,06	1,18	
+ Hệ số thanh toán nhanh/*Quick ratio:* Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn *Short term Asset - Inventories* *Short term Debt*	0,41	0,58	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio + Hệ số Nợ/Tổng tài sản *(Debt/Total assets ratio)*	0,86	0,73	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu *(Debt/Owners' Equity ratio)*	6,1	2,77	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio + Vòng quay hàng tồn kho/ *Inventory turnover:* Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân *(Cost of goods sold/Average inventory)*	7,2	13,24	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản *(Net revenue/ Total Assets)*	5,4	6,23	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability			

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần *(profit after tax/ Net revenue Ratio)*	0,09%	0,04%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu *(profit after tax/ total capital Ratio)*	3,3%	9,73%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản *(profit after tax/ Total assets Ratio)*	0,46%	2,57%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần *(Operating profit/ Net revenue Ratio)*	0,16%	0,54%	
.....			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit*

b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

Theo bảng biến động tài sản thì nợ phải trả giảm 530.971 triệu đồng; Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đã tập trung làm tốt việc rút giảm hàng tồn kho, thu hồi công nợ để trả nợ.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

Công ty không có nợ phải trả xấu, không có chênh lệch tỷ giá và chênh lệch lãi vay.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.

Trong năm Công ty đổi mới về chính sách sản phẩm: Kinh doanh không phải là gì bán lấy, mà coi than mua từ Tập đoàn TKV mới chỉ là sản phẩm thô, còn sản phẩm bán cho khách hàng phải là sản phẩm "tinh", đặc thù đã trải qua quá trình chế biến lại, đảm bảo tiết kiệm, an toàn, hiệu quả và phù hợp với công nghệ của từng khách hàng.

Do đó Công ty đã tập trung sáng kiến các phương pháp chế biến để tạo ra những sản phẩm đặc thù cho từng khách hàng để đảm bảo khách hàng sử dụng tiết kiệm than hơn, giá thành rẻ hơn, đồng thời hiệu quả trên 1 tấn than bán ra của Công ty cũng được tăng lên, góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả SXKD.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future:

Sở hữu một kênh phân phối, một mạng mạng lưới các kho than bám sát khách hàng

là một tài sản sinh lời quan trọng bậc nhất của Công ty. Mạng lưới này cho phép Công ty đáp ứng nhu cầu than kịp thời mọi lúc, mọi nơi cho khách hàng, làm cho khách hàng cảm thấy mạng lưới này như chính là kho than dự trữ thường xuyên của mình.

Do đó trong những năm tiếp theo Công ty phải tập trung tái cơ cấu mạng lưới bán than như sau:

- Tập trung đầu tư và hợp tác đầu tư mở rộng mạng lưới các kho than để bám sát khách hàng, đặc biệt là các khách hàng trọng điểm.

- Mua lại các kho than trọng điểm đang đi thuê và hợp tác đầu tư lâu dài với chủ các kho than để đảm bảo tính ổn định lâu dài về địa điểm bán than trong tương lai.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).

- Báo cáo Tài chính của Công ty đã được Kiểm toán chấp nhận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

- Công ty là đơn vị kinh doanh nên mức tiêu thụ năng lượng, nước, phát thải rất thấp như đã báo ở trên, vì vậy mức tác động đến các chỉ tiêu môi trường là gần như không đáng kể.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*

- Công ty đã thực tốt mọi chế độ đối với người lao động, tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về lao động, trong năm chưa có khiếu nại nào của người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*

- Mức độ đóng góp của doanh nghiệp đến địa phương còn hạn chế, chủ yếu mới dừng lại ở các khoản đóng góp nhỏ dưới 10 triệu đồng.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.

- Năm 2017, nền kinh tế thế giới tiềm ẩn nhiều rủi ro, kinh tế trong nước còn khó khăn, sản xuất và kinh doanh than gặp nhiều thách thức. Nhận thức được những khó khăn và chủ động phát huy những thuận lợi, HĐQT Công ty đã tập trung quản lý, lãnh

đạo, chỉ đạo Ban Tổng giám đốc, các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc tập trung vào các lĩnh vực quan trọng, khai thác mọi nguồn lực, đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch đề ra. Vì vậy, tình hình SXKD, tiêu thụ than của Công ty vẫn giữ được thế ổn định, các chỉ tiêu chính đạt kế hoạch đề ra.

- Kết quả hoạt động SXKD của Công ty năm 2017 cụ thể như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện 12 tháng 2017	% TH so KH năm 2017
A	*B*	*C*	*2*	*3*	*5*
1	**Các chỉ tiêu hiện vật**				
a	Than mua vào	Tấn	2.000.000	2.218.654	111%
b	Than bán ra	Tấn	2.222.000	2.444.560	110%
	Trong đó: - Than tự doanh	Tấn	1.322.000	1.449.549	110%
	- Than giao lại TKV và Hộ lớn	Tấn	900.000	995.011	111%
2	**Doanh thu tổng số:**	**Tr. đồng**	**3.988.300**	**4.201.420**	**105%**
3	**Giá trị sản xuất tính lương**	"	**171.290**	**176.581**	103%
4	**Tổng lợi nhuận:**	"	**10.500**	**21.754**	207%
5	**Đầu tư XDCB**	**Tr. đồng**	**13.840**	**10.495**	75,8%
6	**Cổ tức**	%	**5,00**	**5,00**	100%
7	**Thu nhập bình quân**	đ/người/ tháng		8.288.000	109%

* Tình hình tài chính của Công ty:

Tình hình tài chính của Công ty nói chung lành mạnh, cụ thể:

- Tổng số vốn chủ sở hữu cuối năm: 178.636 tỷ đồng, bằng 1,78 % vốn điều lệ.
- Hệ số bảo toàn và phát triển vốn của Công ty năm 2017 thực hiện 1,07 lần so với cùng kỳ năm 2016. Hệ số >1, cho thấy Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ: 17,38%.

* Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản:

Giá trị thực hiện kế hoạch đầu tư XDCB năm 2016 là 10,495 tỷ đồng, đạt 75,8% kế hoạch, vì một số dự án chưa hoàn thành và quyết toán trong năm 2017.

Các dự án dở dang và chưa triển khai được, Công ty đã có báo cáo TKV và được chấp thuận tiếp tục tổ chức thực hiện trong năm 2018.

* Đánh giá kết quả SXKD của Công ty năm 2017:

Năm qua, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chính (giá trị sản xuất; các chỉ tiêu lợi nhuận và thu nhập bình quân phải điều chỉnh). Đạt được kết quả trên là do Công ty đã nhận thức được khó khăn, biết chủ động khai thác những thế mạnh, phát huy tính tích cực, năng động trong kinh doanh và truyền thống của đơn vị, điều hành tiêu thụ hợp lý, hiệu quả, nhất là thực hiện hiệu quả công tác chế biến than.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

Qua quá trình giám sát, HĐQT nhận thấy Ban giám đốc triển khai có hiệu quả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, kịp thời thông tin báo cáo và điều chỉnh tiến trình thực hiện kế hoạch SXKD phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường và yêu cầu của HĐQT. Tổng giám đốc và bộ máy quản lý đã góp phần đáng kể vào kết quả kinh doanh đạt kế hoạch của Công ty năm 2017.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors*

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2018. Đề xuất trình Dại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Đảm bảo hoạt động của Công ty ổn định; chỉ đạo triển khai thực hiện đúng và đầy đủ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

- Giám sát chặt chẽ và kịp thời chỉ đạo chấn chỉnh các hoạt động của Công ty và các đơn vị trực thuộc , nhằm đảm bảo SXKD của Công ty an toàn có hiệu quả , chánh rủi ro , bảo toàn và phát triển vốn .

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ để thảo luận, thông qua các báo cáo, kế hoạch, chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tổ chức các cuộc họp bất thường để xử lý các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- Tăng cường quan hệ với cổ đông nhằm cung cấp thông tin tới công chúng một cách nhanh chóng, kịp thời và minh bạch; bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông.

V. Quản trị công ty/*Corporate governance* (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).*

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors:* (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independentand other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies).*

Danh sách Hội đồng quản trị:

Vũ Văn Hà – Chủ tịch HĐQT, người đại diện vốn của Tập đoàn TKV tại Công ty, số

cổ phần đại diện: 6.744.000 cổ phần, chiếm 67,44%.

Đoàn Hữu Thung – Uỷ viên, kiêm Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 6.452 cổ phần, chiếm 0,065%.

Phan Tiến Hải – uỷ viên, kiêm phó Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 5.972 cổ phần, chiếm 0,06%

Nguyễn Minh Hải – uỷ viên, kiêm phó Tổng Giám đốc, số cổ phần sở hữu 8.248 cổ phần, chiếm 0,082%.

Vũ Hữu Long – uỷ viên, kiêm trưởng phòng kế hoạch thị trường, số cổ phần sở hữu 10.000 cổ phần, chiếm 0,1%.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director:* (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee).*

- Hội đồng quản trị Công ty chỉ đạo tập thể tất cả các hoạt động, không phân chia thành các tiểu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors:* đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings.*

- HĐQT Công ty đã tổ chức triển khai thực hiện tốt trên các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất nên đã tạo ra sự ổn định, đồng bộ trong SXKD, phù hợp với thực tiễn.

- HĐQT Công ty đã tổ chức các cuộc họp để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh. Năm 2017, HĐQT Công ty đã tổ chức 23 cuộc họp và đưa ra nghị quyết để thông qua các vấn đề cơ bản, định hướng cho hoạt động của Công ty, đảm bảo kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh, cụ thể:

+ Thông qua 03 văn bản liên quan đến tổ chức SXKD, tài chính gồm: Chuẩn bị cho Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017; Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán của Công ty; nội dung và ngày thanh toán cổ tức bằng tiền năm 2016; Tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 của Công ty CPKD than Miền Bắc. Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017.

+ Thông qua 05 nội dung về công tác đầu tư xây dựng: Phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2017 của Công ty CPKD than Miền Bắc; Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đấu thầu Dự án xây dựng nhà làm việc và bán hàng Công ty KD than Bắc Lạng; Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đấu thầu Dự án cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc và xây dựng hội trường, nhà ăn tập thể kết hợp làm kho và nhà để xe Công ty KD than Tây Bắc; Phê duyệt Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2017 điều chỉnh của Công ty CPKD than Miền Bắc; Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đấu

thầu Dự án: Văn phòng giao dịch kết hợp bãi tập kết xe tại Trạm than Hà Trung – Công ty KD than Thanh Hóa.

+ Thông qua 11 nội dung về công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương: Thông qua việc áp dụng hệ thống than lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty mẹ - TKV đối với ông ty; thông qua quy định tiêu chuẩn và điều kiện nâng bậc lương đối với các nhóm chức danh áp dụng trong Công ty; Bổ nhiệm lại ông Phan Tiến Hải giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty CPKD than Miền Bắc; Bổ nhiệm ông Nguyễn Kiện Toàn giữ chức vụ Quyền Giám đốc Công ty KD than Bắc Thái; Bầu cử Chủ tịch HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2017-2022; Chỉ định Thư ký Công ty; Thay đổi Phương án tiền lương của Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách của Công ty năm 2017; Chuyển giao Trạm CB&KD than Hoàng Mai trực thuộc Công ty KD than Hà Nội sang trực thuộc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống; Bổ nhiệm ông Đinh Văn Phú giữ chức vụ Giám đốc Công ty KD than Bắc Lạng; Giao nhiệm vụ cho ông Nguyễn Thế Trường là Quyền Trưởng Chi nhánh Trạm KD than bùn Hòn Gai; Bổ nhiệm lại ông Phạm Ngọc Bảo giữ chức vụ Giám đốc Công ty KD than Hà Nội; Bổ nhiệm lại ông Nguyễn Khắc Lâm giữ chức vụ Giám đốc Công ty KD than Vĩnh Phú.

+ Thông qua 04 nội dung khác: Thay đổi đăng ký hoạt động của các chi nhánh (đơn vị trực thuộc); Giao Thư ký Công ty thực hiện nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Công ty.

- Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017. Đại hội đã thông qua các nội dung quan trọng về SXKD năm 2016 và kế hoạch năm 2017; thông qua báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính năm 2016; Bầu ra HĐQT, Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ III (2017-2022).

- Các cuộc họp của HĐQT đều có Ban Kiểm soát được tham dự.

- Hoạt động của HĐQT và Ban điều hành kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT và Ban điều hành, đã tác động thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

- Ban tổng giám đốc triển khai có hiệu quả các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, kịp thời thông tin và điều chỉnh thực hiện kế hoạch SXKD phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường đã góp phần đáng kể vào kết quả kinh doanh đạt kế hoạch của Công ty năm 2017.

+ Đã hướng dẫn, chỉ tạo các đơn vị trực thuộc thực hiện đúng đầy đủ các quy định của TKV về ký hợp đồng, viết hóa đơn, công tác dịch vụ hộ lớn, công tác tài chính kế toán.

+ Đã thực hiện việc kiện toàn tổ chức một số chức danh cán bộ chủ chốt trong Công ty và đơn vị trực thuộc theo đúng chủ trương về tái cấu trúc quản trị nội bộ.

+ Thực hiện chủ trương tiết giảm lao động theo chỉ đạo của TKV, Công ty đã tiết giảm được 10 lao động.

+ Đã từng bước hoàn thiện được các quy chế, quy định các mặt quản lý của Công ty.

+ Duy trì tốt công tác an toàn lao động, triển khai áp dụng đúng quy định các biện pháp an toàn, bảo hộ lao động.

*** Danh mục các văn bản của HĐQT Công ty năm 2017:**

Stt	Nội dung	Ngày họp
I	**Tổ chức SXKD, tài chính**	
1	Chuẩn bị Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2017	20/3/2017
2	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán của Công ty; nội dung và ngày thanh toán cổ tức bằng tiền năm 2016	08/5/2017
3	Tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 của Công ty CPKD than Miền Bắc. Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017.	20/10/2017
II	**Đầu tư, xây dựng**	
4	Phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2017 của Công ty CPKD than Miền Bắc	06/02/2017
5	Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đấu thầu Dự án xây dựng nhà làm việc và bán hàng Công ty KD than Bắc Lạng	26/6/2017
6	Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đấu thầu Dự án cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc và xây dựng hội trường, nhà ăn tập thể kết hợp làm kho và nhà để xe Công ty KD than Tây Bắc	05/7/2017
7	Phê duyệt Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2017 điều chỉnh của Công ty CPKD than Miền Bắc	31/10/2017
8	Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, kế hoạch đấu thầu Dự án: Văn phòng giao dịch kết hợp bãi tập kết xe tại Trạm than Hà Trung – Công ty KD than Thanh Hóa	20/11/2017
III	**Tổ chức cán bộ, lao động tiền lương**	
9	Thông qua việc áp dụng hệ thống than lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty mẹ - TKV đối với ông ty; thông qua quy định tiêu chuẩn và điều kiện nâng bậc lương đối với các nhóm chức danh áp dụng trong Công ty	11/01/2017
10	Bổ nhiệm lại ông Phan Tiến Hải giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty CPKD than Miền Bắc	20/3/2017
11	Bổ nhiệm ông Nguyễn Kiện Toàn giữ chức vụ Quyền Giám đốc Công ty KD than Bắc Thái	10/4/2017
12	Bầu cử Chủ tịch HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2017-2022	21/4/2017

13	Chỉ định ông Hà Đức Hoàn làm Thư ký Công ty	21/4/2017
14	Thay đổi Phương án tiền lương của Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách của Công ty năm 2017	27/4/2017
15	Chuyển giao Trạm CB&KD than Hoàng Mai trực thuộc Công ty KD than Hà Nội sang trực thuộc Xí nghiệp KD than Cầu Đuống	10/5/2017
16	Bổ nhiệm ông Đinh Văn Phú giữ chức vụ Giám đốc Công ty KD than Bắc Lạng	29/5/2017
17	Giao nhiệm vụ cho ông Nguyễn Thế Trường là Quyền Trưởng Chi nhánh Trạm KD than bùn Hòn Gai	01/6/2017
18	Bổ nhiệm lại ông Phạm Ngọc Bảo giữ chức vụ Giám đốc Công ty KD than Hà Nội	18/7/2017
19	Bổ nhiệm lại ông Nguyễn Khắc Lâm giữ chức vụ Giám đốc Công ty KD than Vĩnh Phú	18/7/2017
IV	**Lĩnh vực khác**	
20	Thay đổi đăng ký hoạt động chi nhánh (thay đổi người đứng đầu) Công ty KD than Bắc Thái	11/4/2017
21	Thay đổi đăng ký hoạt động chi nhánh (thay đổi người đứng đầu) Công ty KD than Bắc Lạng	31/5/2017
22	Thay đổi đăng ký hoạt động chi nhánh (thay đổi người đứng đầu) Trạm KD than bùn Hòn Gai	31/5/2017
23	Giao Thư ký Công ty thực hiện nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Công ty	06/11/2017

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors.* Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/ *Activities of the committees of the Board of Directors:* (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ *assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings).*

- Công ty chưa phân thành các tiểu ban.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate gorvenance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.*

- Công ty chưa có.

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors:* (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/ *list of members of the Board of*

Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company).

* Danh sách Ban kiểm soát hiện hành:

- Đặng Thị Hải Hà – Trưởng Ban, số cổ phần sở hữu 7.944 cổ phần, chiếm 0,079%.
- Vũ Minh Chiến – Uỷ viên đến 28/11/2017, số cổ phần sở hữu 476 cổ phần, chiếm 0,005%.
- Cao Thị Nhung - Ủy viên từ 28/11/2017, số cổ phần sở hữu 800 cổ phần, chiếm 0,008%.
- Bùi Thị Phương Thảo – Uỷ viên, số cổ phần sở hữu 800 cổ phần, chiếm 0,008%.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors:* (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings).*

- Hoạt động của Ban kiểm soát căn cứ vào kế hoạch năm để triển khai, Ban kiểm soát đã làm việc tại văn phòng Công ty và các chi nhánh của Công ty.

- Hàng tháng, Ban làm việc tại Công ty về các vấn đề như công nợ, lao động tiền lương, giám sát công tác tài chính kế toán. Hàng quý và năm, Ban kiểm soát thực hiện việc thẩm định báo cáo tài chính tại đơn vị, lập biên bản kiểm tra giám sát hoạt động của HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành về các mặt như văn bản quy chế quy định, thực hiện kế hoạch, công tác tài chính kế toán, tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, đầu tư xây dựng cơ bản, công tác thanh kiểm tra, kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT.

- Hàng quý, Ban kiểm soát lập báo cáo hoạt động kiểm soát, báo cáo giám sát tại đơn vị gửi TKV đúng nội dung yêu cầu và đảm bảo thời gian nộp báo cáo.

- Ngoài ra, Ban kiểm soát đã làm việc tại các đơn vị trực thuộc. Các cuộc kiểm tra, giám sát được tập trung vào các nội dung như:

+ Xem xét báo cáo tài chính và kiểm tra phân phối thu nhập, công nợ phải thu, các khoản chi tiêu tài chính, thực hiện kế hoạch ĐTXD, thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, tình hình huy động và sử dụng vốn…của Công ty.

+ Kiểm tra công tác chế biến than, ký kết hợp đồng và việc thực hiện hợp đồng , quản lý theo dõi GGT nhận than.

+ Kiểm tra việc xây dựng và thực hiện các qui chế, qui định của Công ty tại các đơn vị trực thuộc.

+ Kiểm tra công tác tuyển dụng, quản lý lao động, thực hiện quy chế tiền lương, giải quyết các chế độ chính sách đối với người lao động.

+ Kiểm tra việc chấp hành quy chế quản lý ĐTXD, kiểm soát chi phí và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đã được HĐQT phê duyệt.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits:* (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently).*

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

BÁO CÁO TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC CỦA VCQL CÔNG TY NĂM 2017

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	LƯƠNG 2016 CHUYỂN SANG	LƯƠNG 2017	ĂN CA	THÙ LAO HĐQT	PHỤ CẤP ĐẢNG	PHỤ CẤP ĐOÀN	THÙ LAO BAN TTRA	TKV THƯỞNG	TMB THƯỞNG	THƯỞNG VCQL	THƯỞNG KHÁC	TỔNG
1	Đoàn Hữu Thung	Tổng Giám Đốc-Chuyên trách/ủy Viên HĐQT		237.120.000	6.474.000	42.048.000	4.572.000			14.000.000	1.000.000			305.214.000
2	Phan Tiến Hải	Phó Tổng GĐ-Chuyên trách/ủy viên HĐQT		210.240.000	6.474.000	42.048.000	4.572.000			7.000.000	1.000.000			271.334.000
3	Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm Soát- chuyên trách (từ 26/4/2016 đến nay)		210.240.000	6.474.000	-	4.572.000				3.590.500			224.876.500
4	Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng GĐ-Chuyên trách/ủy viên HĐQT		210.240.000	6.474.000	42.048.000	4.572.000			6.000.000	1.000.000			270.334.000
	Tổng		-	**867.840.000**	**25.896.000**	**126.144.000**	**18.288.000**	-	-	**27.000.000**	**6.590.500**	-	-	**1.071.758.500**
7	Vũ Hữu Long	ủy Viên HĐQT-Kiêm nhiệm		238.182.702	6.474.000	42.048.000		571.500		1.000.000	7.100.000			295.376.202
8	Hà Đức Hoàn	Thư ký Công ty-Kiêm nhiệm		209.172.928	6.474.000	38.400.000			4.572.000		7.070.000			265.688.928
9	Vũ Minh Chiến	Thành viên BKS-Kiêm nhiệm (từ 26/4/2016 đến 01/07/2017)		99.596.539	3.406.000	22.400.000				9.000.000	3.100.000			137.502.539
10	Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên BKS-Kiêm nhiệm (từ 01/03/2017 đến tháng 02/2018)		147.720.987	5.538.000	32.000.000				7.000.000	8.040.500			200.299.487
	Cao Thị Nhung	Thành viên BKS - Kiêm nhiệm (từ 01/12/2017)		161.111.704	6.396.000	3.200.000					8.640.500			
11	Vũ Văn Hà	Chủ tịch HĐQT - Kiêm nhiệm				49.344.000								49.344.000
	Tổng		-	**1.723.624.860**	**54.184.000**	**313.536.000**	**18.288.000**	**571.500**	**4.572.000**	**44.000.000**	**40.541.500**	-	-	**2.019.969.656**

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders:* (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons).*

- Công ty không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders:* (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights.*

- Công ty không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance:* (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance).*

- Hầu hết các quy định về quản trị Công ty tại thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính Công ty đã chấp hành nghiêm chỉnh, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được:

+ Chưa thành lập các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

+ Chưa tham gia các lớp đào tạo về quản trị Công ty cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam và được chấp nhận toàn phần, cụ thể ý kiến của kiểm toán viên như sau:

"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp".

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định

pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explaination. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam); Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số với mã số doanh nghiệp số 0103015276 (mã số thuế 0100100689) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ chín (09) ngày 12/7/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100689 (mã số thuế 0100100689) ngày 12/7/2016 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN - VINACOMIN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vinacomin – Northern Coal Tranding Joint Stock Comany, tên viết tắt là: VNCT., JSC

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TMB

Trụ sở chính của Công ty tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch HĐQT
	Ông Đoàn Hữu Thung	Thành viên
	Ông Phan Tiến Hải	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
	Ông Vũ Hữu Long	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Đoàn Hữu Thung	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đố
	Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đố

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

(Đã ký)

Đoàn Hữu Thung

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 2 năm 2018

Số: /2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin, được lập ngày 25/01/2018 từ trang 06 đến trang 24 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Đinh Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 12 tháng 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**583.575.135.340**	**1.091.864.178.453**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**23.742.962.014**	**12.377.598.486**
1. Tiền	111		23.742.962.014	12.377.598.486
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**250.993.069.778**	**380.889.949.692**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	140.458.137.869	380.853.571.264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	116.767.861.851	1.231.807.523
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	464.544.086	2.501.028.406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(8.230.817.732)	(3.696.457.501)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.533.343.704	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**297.996.258.355**	**664.531.527.036**
1. Hàng tồn kho	141	5.6	297.996.258.355	664.531.527.036
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.842.845.193**	**34.065.103.239**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	590.101.621	925.144.038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.263.431.941	33.071.426.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	989.311.631	68.532.426
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**90.765.026.671**	**101.419.785.498**
II. Tài sản cố định	**220**		**89.513.524.405**	**95.941.700.992**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	56.522.458.704	61.967.209.143
- Nguyên giá	*222*		*163.834.481.217*	*158.849.469.822*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(107.312.022.513)*	*(96.882.260.679)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	32.991.065.701	33.974.491.849
- Nguyên giá	*228*		*36.941.377.794*	*36.941.377.794*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.950.312.093)*	*(2.966.885.945)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**629.032.844**	**2.941.250.946**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	629.032.844	2.941.250.946
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**622.469.422**	**2.536.833.560**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	622.469.422	2.536.833.560
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**674.340.162.011**	**1.193.283.963.951**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**495.703.317.367**	**1.026.674.864.788**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**495.703.317.367**	**1.026.674.864.788**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	65.634.247.790	600.880.120.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.054.100.007	3.993.546.345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.848.909.981	2.533.230.253
4. Phải trả người lao động	314		14.804.050.506	6.674.124.088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	632.409.359	393.091.437
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	12.443.352.118	5.038.863.069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	360.113.724.000	400.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.172.523.606	7.161.888.955
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**178.636.844.644**	**166.609.099.163**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**178.636.844.644**	**166.609.099.163**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		100.000.000.000	100.000.000.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		50.864.497.038	44.865.148.802
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.392.141.874	16.240.435.717
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.380.205.732	5.503.514.644
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr*	421a		-	-
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	421b		17.380.205.732	5.503.514.644
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**674.340.162.011**	**1.193.283.963.951**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈTIÊU	MS	TM	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	4.201.420.373.601	6.459.726.611.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		4.201.420.373.601	6.459.726.611.647
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	3.945.504.251.511	6.081.201.789.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**255.916.122.090**	**378.524.822.545**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	64.675.539.369	1.062.045.875
7. Chi phí tài chính	22	5.20	38.400.227.764	29.409.906.420
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*25.154.184.926*	*14.315.145.552*
8. Chi phí bán hàng	25	**5.21**	233.732.640.679	320.255.739.582
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**5.21**	25.769.162.129	19.269.171.430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**22.689.630.887**	**10.652.050.988**
11. Thu nhập khác	31	5.22	1.493.125.621	4.992.801.194
12. Chi phí khác	32	5.22	2.428.568.124	8.104.875.561
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**5.22**	**(935.442.503)**	**(3.112.074.367)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	**50**		**21.754.188.384**	**7.539.976.621**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	4.373.982.652	2.036.461.977
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**17.380.205.732**	**5.503.514.644**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	1.738	682

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**	**21.754.188.384**	**7.539.976.621**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	13.115.676.769	12.109.943.051
- Các khoản dự phòng	03	(4.534.360.231)	(51.763.499)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	28.643	(2.482.325)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(231.924.598)	(247.691.462)
- Chi phí lãi vay	06	25.154.184.926	14.315.145.552
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	5.811.054.075
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**	**55.257.793.893**	**39.474.182.013**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	157.318.455.774	311.130.479.224
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	366.535.268.681	367.304.802.746
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(489.364.592.507)	(626.858.254.822)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.249.406.555	3.475.089.493
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.080.845.258)	(14.433.062.219)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.114.064.185)	(2.674.843.649)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.293.821.486
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.449.825.600)	(8.104.875.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**60.351.597.353**	**71.607.338.711**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.375.282.080)	(19.168.361.498)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	98.372.727	46.886.375
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.551.871	200.805.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.143.357.482)**	**(18.920.670.036)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	3.135.540.912.787	2.050.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.175.427.188.787)	(2.100.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.956.571.700)	(4.999.658.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(44.842.847.700)**	**(54.999.658.200)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**11.365.392.171**	**(2.312.989.525)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12.377.598.486**	**14.688.105.686**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(28.643)	2.482.325
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**23.742.962.014**	**12.377.598.486**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam); Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số với mã số doanh nghiệp số 0103015276 (mã số thuế 0100100689) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ chín (09) ngày 12/7/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100689 (mã số thuế 0100100689) ngày 12/7/2016 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN - VINACOMIN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vinacomin – Northern Coal Tranding Joint Stock Comany, tên viết tắt là: VNCT., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thah Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: TMB.

Số lao động bình quân trong năm: 800 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính: Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (Không bao gồm hoạt động khám chữa bệnh và chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dung hữu hình khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Sản xuất than cốc; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu than; Nhập khẩu ủy thac vật tư).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh Than.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Chế biến và kinh doanh Than

- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Tây Bắc	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Chế biến và kinh doanh Than
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Chế biến và kinh doanh Than
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đuống	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam	Chế biến và kinh doanh Than
- Trạm Kinh doanh Than bùn Hòn Gai	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chế biến và kinh doanh Than

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá quy định của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc năm.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty đang đánh giá lại theo tỷ giá quy định của Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam theo tỷ gi1USD = 22.665 VND.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận

ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng theo từng kho đối với hàng bán qua kho. Đối với hàng hóa không bán qua kho và hàng qua chế biến áp dụng phương pháp đích danh từng lô hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước căn cứ trên số dư tiền vay và lãi suất theo hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo.

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí chậm trả: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên khoản dư nợ phải trả quá hạn mức, lãi quy định của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam và số ngày quá hạn dư nợ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

  Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh than, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	2.575.238.083	7.268.604.484
Tiền gửi ngân hàng	21.167.723.931	5.108.994.002
Tổng	**23.742.962.014**	**12.377.598.486**

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**140.458.137.869**	**380.853.571.264**
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	-	13.084.943.681
- Công ty TNHH Long sơn	21.214.724.408	-
- Công ty CP Xi măng Sông Lam	15.340.029.109	25.913.287.585
- Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1	-	90.223.170.445
- Phải thu các đối tượng khác	103.903.384.352	251.632.169.553
Tổng	**140.458.137.869**	**380.853.571.264**

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**116.767.861.851**	**1.231.807.523**
- Công ty Kho vận Cẩm Phả - Vinacomin	103.033.756.249	-
- Trả trước của một số đối tượng khác	13.734.105.602	1.231.807.523
Trong đó trả trước các bên liên quan	-	-
- Công ty Kho vận Cẩm Phả - Vinacomin	103.033.756.249	-
Tổng	**116.767.861.851**	**1.231.807.523**

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**464.544.086**	-	**2.501.028.406**	0
- Phải thu người lao động	103.787.581	-	68.445.800	-
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	-	-
- Tiền trợ cấp thai sản, trợ cấp thôi việc	37.478.750	-	260.658.484	-
- Tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi	-	-	453.750.000	-
- Lãi chậm trả phải thu	212.946.646	-	276.427.575	-
- Phải thu khác	9.131.093		79.439.210	
- Khoản thu các quỹ Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam		-	811.267.337	-
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả		-	*491.040.000*	-
- Tạm ứng	1.200.016		60.000.000	
Tổng	**464.544.086**	-	**2.501.028.406**	0

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	17.316.398.549	14.296.420.112	4.533.952.474	1.513.974.037
Trong đó:				

	Quá hạn trên 6 tháng đến 1 năm	Quá hạn từ 1 đến 2 năm	Quá hạn từ 2 đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty HPE	-	-	-	3.019.978.437
Công ty CPĐTPTTM Hoàng Minh	-	2.670.499.355	-	-
Công ty CPĐTPTTM Hoàng Long	192.478.612	1.811.458.926	-	-
Công ty TNHH than Đông Anh	3.298.309.461	127.608.027	-	-
Một số đối tượng khác	3.129.311.061	3.066.754.670	-	

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	48.899.836.602	-	111.795.347.339	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.531.645	-	10.252.844	-
Công cụ, dụng cụ	933.969	-	-	-
Hàng hóa	249.085.956.139	-	546.614.608.862	-
Hàng gửi bán	-	-	6.111.317.991	-
Tổng	**297.996.258.355**	**-**	**664.531.527.036**	**-**

5.7 Chi phí trả trước

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	**590.101.621**	**925.144.038**
Phí đường bộ, đăng kiểm của các xe	-	525.766.228
Chi phí công cụ dụng cụ	82.396.809	36.599.899
Các khoản khác	498.104.812	362.777.911
	9.600.000	-
Dài hạn		
Chi phí cải tạo, sửa chữa	**622.469.422**	**2.536.833.560**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	198.655.764	34.696.970
Chi phí mua bảo hiểm	375.746.998	1.913.294.313
Các khoản khác	-	52.214.797
Tổng	48.066.660	536.627.480
	1.212.571.043	**3.461.977.598**

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	**79.313.391.783**	**38.751.867.243**	**40.553.194.433**	**231.016.363**	**158.849.469.822**
Tăng trong năm	**6.687.500.182**	-	-	-	**6.687.500.182**
Mua trong năm	6.687.500.182	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Giảm trong năm	**181.595.454**	**1.038.333.333**	**482.560.000**	-	**1.702.488.787**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.038.333.333	482.560.000	-	1.520.893.333
Giảm khác (*)	181.595.454	-	-	-	181.595.454
Số dư tại 31/12/2017	**85.819.296.511**	**37.713.533.910**	**40.070.634.433**	**231.016.363**	**163.834.481.217**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	**37.617.258.773**	**28.676.306.160**	**30.468.564.383**	**120.131.363**	**96.882.260.679**
Tăng trong năm	**6.256.679.194**	**3.625.834.973**	**2.226.092.458**	**23.643.996**	**12.132.250.621**
Khấu hao trong năm	6.256.679.194	3.625.834.973	2.226.092.458	23.643.996	12.132.250.621
Giảm trong năm	**181.595.454**	**1.038.333.333**	**482.560.000**	-	**1.702.488.787**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.038.333.333	482.560.000	-	1.520.893.333
Giảm khác (*)	181.595.454	-	-	-	181.595.454
Số dư tại 31/12/2017	**43.692.342.513**	**31.263.807.800**	**32.212.096.841**	**143.775.359**	**107.312.022.513**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	**41.696.133.010**	**10.075.561.083**	**10.084.630.050**	**110.885.000**	**61.967.209.143**
Tại 31/12/2017	**42.126.953.998**	**6.449.726.110**	**7.858.537.592**	**87.241.004**	**56.522.458.704**

(*) Giảm do phá dỡ

Trong đó: Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 79.525.003.248 VND (năm 2016: 62.178.936.987 VND)

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	**36.831.227.794**	**110.150.000**	**36.941.377.794**
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm			-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	**36.831.227.794**	**110.150.000**	**36.941.377.794**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2017	**2.954.647.057**	**12.238.888**	**2.966.885.945**
Tăng trong năm	**946.709.484**	**36.716.664**	**983.426.148**
Khấu hao trong năm	946.709.484	36.716.664	**983.426.148**
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	**3.901.356.541**	**48.955.552**	**3.950.312.093**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	**33.876.580.737**	**97.911.112**	**33.974.491.849**
Tại 31/12/2017	**32.929.871.253**	**61.194.448**	**32.991.065.701**

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở	**629.032.844**	**629.032.844**	**2.941.250.946**	**2.941.250.946**
Văn phòng Công ty	-	-		-
Kè bờ cảng	300.000	300.000	300.000	300.000
Nạo vét cảng	-	-	1.625.536.311	1.625.536.311
Kho chế biến than trạm Yên Bằng	-	-	1.265.697.272	1.265.697.272
Xây dựng Trạm Hà Trung	-	-	41.486.363	41.486.363
Tổng	628.732.844	628.732.844	8.231.000	8.231.000
	629.032.844	**629.032.844**	**2.941.250.946**	**2.941.250.946**

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**65.634.247.790**	**65.634.247.790**	**600.880.120.641**	**600.880.120.641**
- Công ty Kho vận Cẩm Phả Vinacomin	-	-	302.052.115.865	302.052.115.865
- Công ty Kho vận Đá Bạc Vinacomin	-	-	114.087.465.679	114.087.465.679
- Công ty Kho vận Hòn Gai Vinacomin	-	-	37.895.346.763	37.895.346.763
- Các đối tượng khác	65.634.247.790	65.634.247.790	146.845.192.334	146.845.192.334
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Công ty Kho vận và Cảng cẩm Phả - Vinacomin		-	302.052.115.865	302.052.115.865
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin		-	114.087.465.679	114.087.465.679
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	-	37.895.346.763	37.895.346.763
Tổng	**65.634.247.790**	**65.634.247.790**	**600.880.120.641**	**600.880.120.641**

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
Phải nộp	**2.533.230.253**	**43.515.467.742**	**42.199.788.014**	**3.848.909.981**
Thuế giá trị gia tăng	2.085.722.541	32.906.933.134	33.889.641.902	1.103.013.773
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế XNK	-	544.698.648	544.698.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.786.764	4.373.982.652	2.114.064.185	2.586.705.231
Thuế thu nhập cá nhân	80.802.228	398.213.241	367.912.152	111.103.317
Thuế tài nguyên	3.600.000	31.003.000	34.603.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	36.001.260	5.120.101.841	5.108.015.441	48.087.660
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	90.000.000	90.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	317.460	50.535.226	50.852.686	-
Phải thu	**68.532.426**	**168.522.529**	**1.089.301.734**	**989.311.631**
Thuế giá trị gia tăng	29.871.344	-	399.442	30.270.786
Thuế thu nhập cá nhân	38.112.982	-	29.643.540	67.756.522
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	548.100	168.522.529	1.059.258.752	891.284.323

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**632.409.359**	**393.091.437**
Lãi vay	436.670.223	363.330.555
Chi phí thuê đất	109.615.823	29.760.882
Các khoản khác	86.123.313	-
Tổng	**632.409.359**	**393.091.437**

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**12.443.352.118**	**5.038.863.069**
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	39.565.196	59.253.067
Bảo hiểm xã hội	14.551.431	43.282.596
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	55.164.300	11.736.000
Phải trả, phải nộp khác		
- Lãi chậm trả tập đoàn	-	*4.491.090.580*
- Nộp tiền cam kết thu nợ bán hàng	*11.712.034.718*	-
- Phải trả khác	*622.036.473*	*433.500.826*
Dài hạn	-	-
Tổng	**12.443.352.118**	**5.038.863.069**

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**360.113.724.000**	**360.113.724.000**	**3.135.540.912.787**	**3.175.427.188.787**	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	234.956.032.650	234.956.032.650	1.534.827.940.200	1.449.871.907.550	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở	-	-	213.452.716.400	263.452.716.400	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình	-	-	814.122.232.630	1.014.122.232.630	200.000.000.000	200.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	-	-	190.588.687.817	190.588.687.817	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	125.157.691.350	125.157.691.350	382.549.335.740	257.391.644.390	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	**360.113.724.000**	**360.113.724.000**	**3.135.540.912.787**	**3.175.427.188.787**	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	**50.000.000.000**	**76.365.341.026**	**34.740.243.493**	-	**161.105.584.519**
Chuyển vốn	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-		-
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.503.514.644	5.503.514.644
Tăng chuyển nguồn	-	19.301.569.784	801.762.008	-	20.103.331.792
Giảm chuyển nguồn	-	(801.762.008)	(19.301.569.784)	-	(20.103.331.792)
Số dư tại 31/12/2016	**100.000.000.000**	**44.865.148.802**	**16.240.435.717**	**5.503.514.644**	**166.609.099.163**
Số dư tại 01/01/2017	**100.000.000.000**	**44.865.148.802**	**16.240.435.717**	**5.503.514.644**	166.609.099.163
Lãi trong năm	-	-	-	17.380.205.732	17.380.205.732
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển		6.687.500.182	(6.687.500.182)	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(688.151.946)	688.151.946	-	-
Trích lập các quỹ 2016	-	-	151.054.393	(503.514.644)	(352.460.251)
Chia trả cổ tức 2016	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2017	**100.000.000.000**	**50.864.497.038**	**10.392.141.874**	**17.380.205.732**	**178.636.844.644**

Vốn khác chủ sở hữu là nguồn tài sản cố định được hình thành từ Quỹ đầu tư phát triển.

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản VN	67.440.000.000	67.440.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	32.560.000.000	32.560.000.000
Tổng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	100.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	50.000.000.000
Vốn góp tại cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**5.000.000.000**	-
Phân phối quỹ	**503.514.644**	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**10.000.000**	**10.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**10.000.000**	**10.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**10.000.000**	**10.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.201.420.373.601	6.459.726.611.647
Tổng	**4.201.420.373.601**	**6.459.726.611.647**

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm, cung cấp dịch vụ	3.945.504.251.511	6.081.201.789.102
Tổng	**3.945.504.251.511**	**6.081.201.789.102**

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.551.871	200.805.087
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.482.325
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	64.541.987.498	858.758.463
Tổng	**64.675.539.369**	**1.062.045.875**

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	25.154.184.926	14.315.145.552
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13.246.014.195	15.094.760.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.643	-
Tổng	**38.400.227.764**	**29.409.906.420**

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bán hàng	**233.732.640.679**	**320.255.739.582**
Chi phí nhân viên	83.016.465.722	67.556.635.097
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.438.875.457	2.515.619.746
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	227.188.868	115.981.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.229.392.882	8.344.824.197
Chi phí bảo hành		86.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	*79.334.408.788*	*171.445.911.115*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*28.708.235.862*	*30.185.600.740*
Chi phí bằng tiền khác		
- Tiền thuê đất, thuế đất	*4.250.548.966*	*3.890.245.682*
- Chi phí văn phòng, công cụ dụng cụ	*3.468.069.377*	*5.131.716.555*
- Hội nghị, khánh tiết	*17.203.254.663*	*15.274.034.781*
- Chi phí bằng tiền khác	*4.856.200.094*	*15.708.769.850*
Chi phí quản lý	**25.769.162.129**	**19.269.171.430**
Chi phí nhân viên quản lý	8.909.549.216	7.027.411.377
Chi phí vật liệu quản lý	203.355.462	638.749.044
Chi phí khấu hao TSCĐ	711.605.886	825.215.948
Chi phí dự phòng	5.210.839.385	397.975.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.458.956.154	8.173.390.182
Chi phí bằng tiền khác	8.951.335.180	2.552.641.380
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**(676.479.154)**	**(346.211.663)**
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	(676.479.154)	(346.211.663)
Tổng	**259.501.802.808**	**339.524.911.012**

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	98.372.727	46.886.375
Tiền bảo hiểm do đắm tàu	-	2.143.066.621
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	-	2.652.093.333
Thu nhập khác	1.394.752.894	150.754.865
Tổng	**1.493.125.621**	**4.992.801.194**
Chi phí khác		
Giá trị hàng hóa đắm tàu	-	1.965.813.329
Tiền phạt thuế và chậm nộp thuế, bảo hiểm	115.724.878	6.066.469.054
Chi phí khác	2.312.843.246	72.593.178
Tổng	**2.428.568.124**	**8.104.875.561**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**(935.442.503)**	**(3.112.074.367)**

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**21.754.188.384**	**7.539.976.621**
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	115.724.878	2.642.333.265
Chi phí không hợp lý	*115.724.878*	*2.642.333.265*
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	21.869.913.262	10.182.309.886
Thuế suất TNDN phải nộp năm	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**4.373.982.652**	**2.036.461.977**

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**17.380.205.732**	**5.503.514.644**
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm		352.460.251
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**17.380.205.732**	**5.151.054.393**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.000.000	7.547.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.738**	**682**

Lợi nhuận năm 2017 phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa bao gồm khoản giảm trừ phân phối vào các quỹ.

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.085.328.301	7.450.057.379
Chi phí nhân công	93.071.264.113	75.390.098.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.115.676.769	12.109.943.052
Chi phí dự phòng	5.210.839.385	51.763.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.291.524.323	313.183.349.074
Chi phí khác bằng tiền	38.731.549.476	48.974.051.099
Tổng	**313.506.182.367**	**457.159.262.349**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	313.536.000	422.544.000

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán			
Công ty Kho vận và Cảng cẩm Phả	Tiền hàng, dịch vụ	-	378.611.344.743
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ	-	114.087.465.679
Công ty Kho vận Hòn Gai	Tiền hàng	-	37.895.346.763
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	267.346.951	475.296.565
Công ty TNHH MTV vật tư vận tải Itaco	Tiền hàng	-	106.795.191
Công ty tuyển than Hòn gai	Tiền hàng	1.277.469.526	466.719.590
Công ty CP SX& TM than Uông Bí	Dịch vụ	507.478.620	210.127.500
Công ty CP Vật tư hóa chất mỏ HN - Tổng hóa chất mỏ		1.011.223.290	-
Công ty Than Núi Béo	Tiền hàng	233.854.347	-
Phải trả khác			
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Các quỹ	473.748.175	-
	Lãi chậm trả		4.491.090.580
	Phí thương hiệu		1.166.918.000
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP Đầu tư TM và dịch vụ - Vinacomin	Tiền hàng	6.338.966	6.338.966

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng			
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trả trước chi phí thăm dò, khai thác	-	811.267.337
Công ty CP Đầu tư TM và dịch vụ Vinacomin	Tiền hàng	-	6.338.966
Trả trước cho người bán			
Công ty Kho vận và Cảng cẩm Phả	Tiền hàng, dịch vụ	103.033.756.249	-
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ	10.036.402.743	-

Giao dịch các bên liên quan

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Mua than	2.607.271.004.252	3.836.614.816.308
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	652.817.171.910	945.427.460.627
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	11.802.029.890	457.152.740.554
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	Mua than	1.117.160.913	1.114.024.519
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	6.256.692.565	5.125.769.235

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Bán than	1.486.400.501.594	1.139.580.343.912
Trường cao đẳng than - Khoáng sản	Bán than	77.463.000	-

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh than, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội ngày 05 tháng 03 năm 2018

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC VINACOMIN

ĐOÀN HỮU THUNG